

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 36
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH	37 - 43

CÔNG TY
- ANG TV

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trương Đình Thục	Thành viên
Ông Dương Thái Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Quyết	Thành viên
Ông Trần Quang Hán	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 20/01/2016

Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách kế toán

Ông Trương Đình Thục	Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2016
Ông Trần Quang Hán	Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 20/01/2016
Ông Trương Đình Thục	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 31/05/2016
Ông Phạm Đăng Bạ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng - Miễn nhiệm từ ngày 04/05/2016
Bà Nguyễn Cẩm Tú	Phụ trách phòng kế toán - Bổ nhiệm từ ngày 04/05/2016

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Tiên Bộ	Trưởng Ban
Ông Vy Văn Minh	Kiểm soát viên
Bà Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

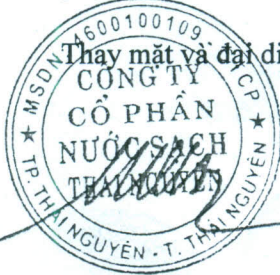
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quang Mãi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2017



UBND PHƯỜNG TỨC DUYÊN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN DOANH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27/02/2017, từ trang 06 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi thực hiện kiểm toán nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính, sự tuân thủ các quy chế về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán đầu tư công trình hoàn thành. Việc này chỉ thực hiện khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù áp dụng riêng cho việc quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

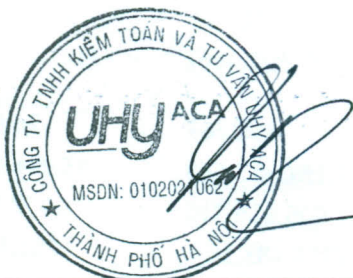
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến thuyết minh số 1.3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Trong năm 2016, Lợi nhuận sau thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động từ các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nhai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Nước sạch Đầm Thụy (Đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND Tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo văn bản số 1461/UBND – KTTH ngày 13/06/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị Bộ tài chính phê duyệt chủ trương bù lỗ cho các Xí nghiệp bằng nguồn cổ tức của phần vốn Nhà nước từ năm 2010 đến thời điểm Công ty hoàn thành việc tái cơ cấu doanh nghiệp (dự kiến vào năm 2017). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được văn bản chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến việc chấp thuận theo đề nghị của UBND tỉnh Thái Nguyên tại Quyết định số 1461/UBND – KTTH.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

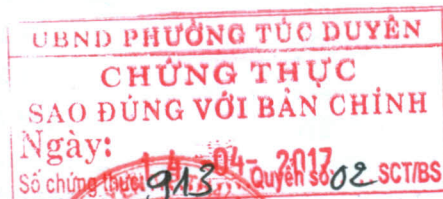
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1395-2014-112-1



UBND PHƯỜNG TỨC DUYÊN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN DOANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		228.602.323.294	228.890.525.079
Nợ ngắn hạn	310		86.329.598.385	90.351.007.147
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	25.182.127.381	33.225.638.037
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		195.076.074	969.165.090
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.574.402.519	1.120.128.229
Phải trả người lao động	314		10.557.666.416	10.765.473.241
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.326.341.904	1.124.894.754
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	34.928.891.039	28.646.509.180
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	9.328.717.658	12.235.658.344
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.236.375.394	2.263.540.272
Nợ dài hạn	330		142.272.724.909	138.539.517.932
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		175.978.473	299.072.950
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	142.096.746.436	138.240.444.982
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		256.632.816.910	257.298.454.373
Vốn chủ sở hữu	410	18	256.596.809.310	257.250.446.773
Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.705.310.448	101.504.724.320
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.561.712.302	2.485.077.338
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17.670.213.440)	(6.739.354.885)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(23.045.894.743)	(16.122.697.996)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.375.681.303	9.383.343.111
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		36.007.600	48.007.600
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		36.007.600	48.007.600
TỔNG NGUỒN VỐN	440		485.235.140.204	486.188.979.452

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

[Handwritten signature]
UBND PHƯƠNG TÚC DUYÊN
CHỨNG THỰC
SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Ngày: 14-04-2017
 Số chứng thực: 913... Quyền số: 02 SCT/BS

Chủ tịch HĐQT
CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH
THÁI NGUYÊN
 T. THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mai

UBND PHƯƠNG TÚC DUYÊN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN DOANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	154.394.871.995	150.515.535.577
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		154.394.871.995	150.515.535.577
Giá vốn hàng bán	11	20	73.049.354.161	72.390.200.667
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81.345.517.834	78.125.334.910
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.089.564.610	1.173.898.863
Chi phí tài chính	22	22	13.724.066.869	12.258.601.130
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.590.969.538	10.653.139.261
Chi phí bán hàng	25	23	46.694.901.893	47.289.439.510
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	14.467.265.178	14.955.794.039
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.548.848.504	4.795.399.094
Thu nhập khác	31	24	(27.988.758)	9.794.175.006
Chi phí khác	32	25	6.843.530	118.144.356
Lợi nhuận khác	40		(34.832.288)	9.676.030.650
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.514.016.216	14.471.429.744
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	4.138.334.913	5.088.086.633
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.375.681.303	9.383.343.111
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	901	1.019

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Cẩm Tú



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	9.514.016.216	14.471.429.744
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28.196.188.369	26.508.190.251
Các khoản dự phòng	03	278.334.491	168.404.320
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(3.149.795.647)	(1.145.985.722)
Chi phí lãi vay	06	11.590.969.538	10.653.139.261
Các điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	46.429.712.967	50.655.177.854
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.879.588.809)	8.379.084.340
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.783.476.460)	2.244.464.105
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.465.319.473	(6.461.598.003)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.267.627.199	(298.494.815)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.266.807.408)	(10.653.139.261)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.831.207.960)	(9.118.852.372)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	767.635.187
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.215.097.000)	(27.256.269.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.186.482.002	8.258.007.985
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.181.672.212)	(42.379.511.973)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27.300.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.207.264.800)	(25.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.110.474.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.443.773.193	1.145.985.722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35.028.337.819)	(66.233.526.251)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4.760.329.988	7.176.384.200	
Tiền thu từ đi vay	33	13.185.019.112	32.502.317.156	
Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.235.658.344)	(26.392.537.836)	
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.299.497.600)	(4.761.604.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(589.806.844)	8.524.559.520	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.431.662.661)	(49.450.958.746)	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	25.003.984.890	74.454.943.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	22.572.322.229	25.003.984.890

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Cẩm Tú



Nguyễn Quang Mãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 22 tháng 6 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt Tổ 1, Phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2016 là 160.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 491 người (tại ngày 31/12/2015 là 585 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGHÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý (tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án xây dựng công trình);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Khoan thăm dò và khoan khai thác nước ngầm, khảo sát địa hình, địa chất công trình; Thiết kế hệ thống cấp, thoát nước, công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp (nhà xưởng, trạm, trại, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ); Thiết kế kết cấu công trình công nghiệp (nhà xưởng, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ); Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ), công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp); Giám sát xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, đường dây và trạm điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chế tạo thiết bị ngành nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán vật tư, thiết bị ngành nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bán hóa chất ngành nước trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (hoạt động của bệnh viện, trạm xá).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Từ năm 2015 Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần nhà nước không chi phối vốn, cụ thể: Vốn điều lệ Công ty là 160 tỷ đồng trong đó vốn Nhà nước đầu tư 42,27%; vốn Nhà đầu tư chiến lược 41%; vốn các cổ đông khác 16,73%.

Hiện tại Công ty có khu vực cổ phần hóa và các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Nước sạch Điềm Thụy. Đây là các Xí nghiệp Công ty được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định số 3651/QĐ - UB ngày 04/12/2002 (Xí nghiệp Trại Cau), 1365/QĐ - UBND ngày 31/7/2012 (Xí nghiệp Võ Nai), QĐ 1498/QĐ - UBND ngày 26/6/2009 (Trạm Phú Lương), QĐ 3530/QĐ - UBND ngày 30/12/2009 (Xí nghiệp Đại Từ) và QĐ 809/QĐ - UBND ngày 16/04/2008 (Xí nghiệp Điềm Thụy). Kết quả kinh doanh năm 2010, 2011, 2012 của các xí nghiệp này đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ra Quyết định bù lỗ bằng nguồn cổ tức của phần vốn Nhà nước theo các Quyết định số 1292/QĐ - UBND ngày 26/5/2011, 1347/QĐ - UBND ngày 26/06/2012, 1138/QĐ - UBND ngày 18/6/2013. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có Văn bản số 1461/UBND - KTTH ngày 13/06/2014 về việc đề nghị Bộ tài chính phê duyệt chủ trương bù lỗ cho các Xí nghiệp bằng nguồn cổ tức của phần vốn Nhà nước từ năm 2010 đến thời điểm Công ty hoàn thành công tác tái cơ cấu doanh nghiệp (dự kiến vào năm 2017).

Công ty thực hiện hạch toán tập trung tại Phòng Kế toán tài chính, riêng Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng (sau đây gọi là "Ban quản lý") hạch toán theo chế độ kế toán của Chủ đầu tư. Ban quản lý là đơn vị quản lý phụ thuộc Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, được thành lập theo Quyết định số 06/QĐ - CTCPNS ngày 01/01/2010 của Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên và Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2009/NQ - ĐHĐCĐ ngày 20/01/2009 về việc thành lập Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng trực thuộc Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	08 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
- Tài sản cố định khác	05

3.8 TÀI SẢN VÔ HÌNH

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 - 05 năm.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông. Từ năm 2015, quỹ dự phòng tài chính không được sử dụng và số dư quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.15 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng (xem phần trình bày dưới đây)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16 HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp nước chịu thuế suất 5%; doanh thu hợp đồng xây dựng thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm của khu vực đã Cổ phần hóa của Công ty. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.19 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.19 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	239.883.088	156.784.456
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.837.364.141	4.847.200.434
Các khoản tương đương tiền	16.495.075.000	20.000.000.000
	<u>22.572.322.229</u>	<u>25.003.984.890</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Ngắn hạn	32.207.264.800	32.207.264.800	25.000.000.000	25.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	32.207.264.800	32.207.264.800	25.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Dài hạn	3.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty con	3.000.000.000			
Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên	3.000.000.000			

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và dưới 01 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	21.773.530.955	(1.807.506.406)	15.214.036.288	(1.529.171.915)
- Tiền nước khu vực Túc Duyên, Tích Lương	3.394.363.671	(34.145.675)	4.416.937.648	(27.108.115)
- Tiền nước khu vực Sông Công	1.566.290.899	-	1.678.163.115	-
- Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên (CT Ngã 3 Đán-> DL)	1.668.206.374	-	1.677.343.374	-
- Ban quản lý dự án CT QL3 đoạn Km 42 + 820 đến km 43 + 640	784.270.398	-	831.526.398	-
- Ban quản lý Công trình cải tạo nâng cấp đường Ba Hàng	-	-	769.523.930	-
- Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	677.446.591	-	400.045.165	-
- Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên	2.185.892.394	-	-	-
- Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên	3.990.373.108	-	-	-
- Các đối tượng khác	7.506.687.520	(1.773.360.731)	5.440.496.658	(1.502.063.800)
Phải thu của khách hàng dài hạn	681.685.000	-	-	-
- Dự án nâng cấp đường Việt Bắc	337.435.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	344.250.000	-	-	-
	22.455.215.955	(1.807.506.406)	15.214.036.288	(1.529.171.915)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.185.892.394	-	-	-
- Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên	2.185.892.394	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.953.052.915	-	3.281.482.042	-
- Phải thu người lao động	1.252.373.536	-	1.944.260.639	-
- Ký cược, ký quỹ	126.396.377	-	103.459.748	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	24.210.972	-
- Tiền nước cứu hỏa (ngân sách)	419.134.100	-	357.422.450	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	645.791.417	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	509.357.485	-	852.128.233	-
Dài hạn	-	-	-	-
	2.953.052.915	-	3.281.482.042	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.324.110.641	(661.631.846)	11.526.993.804	(661.631.846)
Công cụ, dụng cụ	466.556.832	(91.939.790)	662.196.859	(91.939.790)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.081.680.209	-	3.474.900.644	-
Thành phẩm	33.469.028	(911.531)	107.055.445	(911.531)
	21.905.816.710	(754.483.167)	15.771.146.752	(754.483.167)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2016	128.139.301.595	98.008.528.620	314.237.617.609	723.540.727	146.180.000	541.255.168.551
- Mua trong năm	-	648.053.000	2.994.522.410	-	-	3.642.575.410
- Thanh lý, nhượng bán	-	(344.226.931)	-	-	-	(344.226.931)
- Tăng khác	508.265.605	-	-	-	-	508.265.605
- Giảm khác	(41.704.054)	-	(299.069.247)	-	-	(340.773.301)
- Giảm do góp vốn vào Công ty con	-	(364.625.183)	-	-	-	(364.625.183)
31/12/2016	128.605.863.146	97.947.729.506	316.933.070.772	723.540.727	146.180.000	544.356.384.151
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2016	(37.553.852.599)	(36.051.201.276)	(82.997.424.594)	(488.712.854)	(116.943.984)	(157.208.135.307)
- Khấu hao trong năm	(6.044.602.681)	(7.156.237.527)	(15.042.398.189)	(68.470.248)	(29.235.976)	(28.340.944.621)
- Thanh lý, nhượng bán	-	344.226.931	-	-	-	344.226.931
- Giảm do góp vốn vào Công ty con	-	180.616.122	-	-	-	180.616.122
31/12/2016	(43.598.455.280)	(42.682.595.750)	(98.039.822.783)	(557.183.102)	(146.179.960)	(185.024.236.875)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2016	90.585.448.996	61.957.327.344	231.240.193.015	234.827.873	29.236.016	384.047.033.244
31/12/2016	85.007.407.866	55.265.133.756	218.893.247.989	166.357.625	40	359.332.147.276

Tại ngày 31/12/2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 29.512.596.504 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Bravo, Công ty thực hiện khấu hao trong 5 năm.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Dự án Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	5.028.988.412	4.970.660.786
Công trình Cải tạo Hệ thống Cấp nước TP. Thái Nguyên	6.772.920.385	347.373.636
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	166.313.043	609.718.268
Các Dự án khác	169.683.433	647.625.679
	<u><u>12.137.905.273</u></u>	<u><u>6.575.378.369</u></u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Ngắn hạn	1.419.543.075	880.843.520
- Đồng hồ nước	650.958.126	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	186.958.190	399.549.977
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	581.626.759	481.293.543
Dài hạn	7.995.262.566	9.825.368.720
- Đồng hồ nước	5.880.991.783	6.614.876.160
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	648.670.544	872.290.195
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	-
- Các khoản khác	1.465.600.239	2.338.202.365
	<u><u>9.414.805.641</u></u>	<u><u>10.706.212.240</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	25.182.127.381	25.182.127.381	33.225.638.037	33.225.638.037
- Tổng Công ty Cổ phần nước và môi trường Việt Nam	10.132.019.557	10.132.019.557	20.119.323.452	20.119.323.452
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Thái Nguyên	2.483.379.600	2.483.379.600	2.510.026.100	2.510.026.100
- Công ty TNHH nhựa Âu Châu Xanh	1.883.144.531	1.883.144.531	1.052.825.175	1.052.825.175
- Công ty TNHH XD Công trình Nước sạch Thái Nguyên	4.234.995.677	4.234.995.677	-	-
- Các đối tượng khác	6.448.588.016	6.448.588.016	9.543.463.310	9.543.463.310
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	25.182.127.381	25.182.127.381	33.225.638.037	33.225.638.037
Phải trả người bán là các bên liên quan	4.234.995.677	4.234.995.677	-	-
- Công ty TNHH XD Công trình Nước sạch Thái Nguyên	4.234.995.677	4.234.995.677	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	1.826.272.794	1.826.272.794	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	588.086.633	4.138.334.913	2.831.207.960	1.895.213.586
- Thuế thu nhập cá nhân	51.092.378	176.333.150	190.470.628	36.954.900
- Thuế tài nguyên	41.784.860	1.145.953.180	992.582.100	195.155.940
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	58.524.955	58.524.955	-
- Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	439.164.358	5.408.692.219	5.400.778.484	447.078.093
	1.120.128.229	12.764.111.211	11.309.836.921	2.574.402.519
Thuế và các khoản phải thu				
	01/01/2016	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
- Thuê giá trị gia tăng phải thu	80.000.000	-	80.000.000	-
- Các loại thuế khác	110.300	365.000	-	475.300
	80.110.300	365.000	80.000.000	475.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	1.326.341.904	1.124.894.754
- Chi phí dự án Quang Vinh 2	425.850.546	540.335.637
- Chi phí dự án PT hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	-	240.540.726
- Chi phí dự án Sông Công	220.332.825	60.656.000
- Dự án Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	-	240.540.726
- Quỹ Phòng chống thiên tai Tỉnh Thái Nguyên	192.762.000	-
- Chi phí lãi vay dự trả	329.834.836	-
- Các khoản trích trước khác	157.561.697	42.821.665
Dài hạn	-	-
	1.326.341.904	1.124.894.754

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	34.928.891.039	28.646.509.180
- Tài sản thừa chờ giải quyết	385.300	17.815.750
- Kinh phí công đoàn	45.382.829	494.255.820
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	34.470.817.546	27.725.217.815
<i>Cổ tức phần vốn nhà nước</i>	<i>20.934.851.840</i>	<i>16.322.349.440</i>
<i>Lãi chậm nộp</i>	<i>13.535.965.706</i>	<i>11.402.868.375</i>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	412.305.364	409.219.795
Dài hạn	-	-
	34.928.891.039	28.646.509.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	9.328.717.658	9.328.717.658	9.328.717.658	12.235.658.344	12.235.658.344	12.235.658.344
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>						
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam (Dự án cấp nước TX Sông Công) (1)</i>	1.235.059.314	1.235.059.314	1.235.059.314	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
<i>Ngân Hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên) (2)</i>	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Dự án Nhà máy ĐT Sam Sung) (3)</i>	460.000.000	460.000.000	460.000.000	920.000.000	920.000.000	920.000.000
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (4)</i>	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - (dự án cải tạo hệ thống cấp nước TP. Thái Nguyên) (6)</i>	1.118.000.000	1.118.000.000	1.118.000.000	-	-	-

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng vay trung dài hạn số 01/2014/HĐ ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Thái Nguyên. Theo đó tổng số tiền vay là 20.000.000.000 đồng, mục đích vay là đầu tư dự án xây dựng hệ thống cấp nước Sông Công, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi, bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng (+) biên độ tối thiểu 3,5%, điều chỉnh 1 năm 4 lần vào ngày 25/3, 25/6, 25/9, 25/12.
- (2) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ký ngày 05/12/1995, kèm theo Công văn số 6310/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 5 năm 2008 cùng với phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 4 năm 2015, theo đó số tiền nợ gốc là 80.043.064.088 VNĐ, mục đích vay là đầu tư dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Thái Nguyên. Thời hạn vay là 18 năm với mức lãi suất 5%/năm.
- (3) Khoản vay theo theo hợp đồng vay số TH/2013 ngày 06 tháng 05 năm 2013 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền vay là 5 tỷ đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 13,5% cho mục đích đầu tư dự án hệ thống cấp nước Nhà máy điện tử Sam sung. Thời gian trả nợ được quy định cụ thể trong phụ lục hợp đồng, lãi vay trả hàng tháng.
- (4) Khoản vay lại của Bộ Tài chính từ nguồn vốn Ngân hàng Thế giới ngày 30 tháng 11 năm 2009, số tiền vay là 20.050.719.239 đồng, thời hạn trả nợ là 17 năm, lãi suất 3%/năm cho dự án Cấp nước thị trấn Đình Cả (huyện Võ Nhai) và thị trấn Đu (Phú Lương).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2016		Trong năm		Đơn vị tính: VND 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	142.096.746.436	142.096.746.436	13.185.019.112	9.328.717.658	138.240.444.982	138.240.444.982
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>						
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam (Dự án cấp nước TX Sông Công) (1)</i>	-	-	-	1.235.059.314	1.235.059.314	1.235.059.314
<i>Ngân Hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên) (2)</i>	34.685.327.776	34.685.327.776	-	5.336.204.272	40.021.532.048	40.021.532.048
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Dự án Nhà máy ĐT Sam Sung) (3)</i>	-	-	-	460.000.000	460.000.000	460.000.000
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (4)</i>	14.743.175.915	14.743.175.915	-	1.179.454.072	15.922.629.987	15.922.629.987
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (Dự án cấp nước TX Sông Công) (5)</i>	89.297.947.985	89.297.947.985	8.696.724.352	-	80.601.223.633	80.601.223.633
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - (Dự án cải tạo hệ thống cấp nước TP. Thái Nguyên) (6)</i>	3.370.294.760	3.370.294.760	4.488.294.760	1.118.000.000	-	-
	151.425.464.094	151.425.464.094	22.513.736.770	21.564.376.002	150.476.103.326	150.476.103.326

(5) Khoản vay vốn ODA số 07/2013/HDODA-NHPTVN giữa công ty với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên. Theo đó tổng mức cho vay tối đa không quá 4.205.000 USD. Mục đích vốn vay là để thanh toán cho các chi phí xây lắp, bao gồm cả xây dựng và mua sắm thiết bị cho dự án Cấp nước thị xã Sông Công theo phê duyệt tại Quyết định số 1691/QĐ-UBND. ngày 03 tháng 08 năm 2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn cho vay là 25 năm, lãi suất nợ trong hạn là 7,44%/năm, phí cho vay lại: 0,2%/năm trên số dư nợ.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng vay trung dài hạn số 78/16/ĐTĐA/5C92 ngày 15 tháng 06 năm 2016 của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam. Theo đó tổng số tiền vay là 9.500.000.000 đồng, mục đích vay là Đầu tư giai đoạn 1 - Dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành Phố Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất nợ trong hạn là 9,1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	160.000.000.000	80.979.462.723	-	444.484.257	241.423.946.980
- Lãi trong năm trước	-	-	-	9.383.343.111	9.383.343.111
- Tăng khác	-	20.525.261.597	-	-	20.525.261.597
- Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	2.485.077.338	(16.567.182.253)	(14.082.104.915)
31/12/2015	160.000.000.000	101.504.724.320	2.485.077.338	(6.739.354.885)	257.250.446.773
01/01/2016	160.000.000.000	101.504.724.320	2.485.077.338	(6.739.354.885)	257.250.446.773
- Lãi trong năm nay (*)	-	-	-	5.375.681.303	5.375.681.303
- Tăng khác	-	6.200.586.128	-	-	6.200.586.128
- Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	4.076.634.964	(16.306.539.858)	(12.229.904.894)
31/12/2016	160.000.000.000	107.705.310.448	6.561.712.302	(17.670.213.440)	256.596.809.310

(*) Lợi nhuận sau thuế của khu vực Cổ phần hóa: 14.413.398.789 đồng
Lỗ của các xí nghiệp được bù lỗ: 9.037.717.486 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	67.632.000.000	67.632.000.000
- Công ty Cổ phần tập đoàn Đông Á	65.600.000.000	65.600.000.000
- Các cổ đông khác	26.768.000.000	26.768.000.000
	160.000.000.000	160.000.000.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000

18.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2016	01/01/2016
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

18.5 CÁC QUỸ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.561.712.302	2.485.077.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu nước sạch khu vực Cổ phần Hóa	127.386.533.736	124.023.990.218
Doanh thu nước sạch Trại Cau	406.307.400	364.224.673
Doanh thu nước sạch Đại Từ	3.397.629.800	2.962.574.898
Doanh thu nước sạch Võ Nhai	1.332.103.719	1.236.371.087
Doanh thu nước sạch Phú Lương	330.190.455	368.774.718
Doanh thu nước sạch Điềm Thụy	4.902.139.687	1.726.487.950
Doanh thu xây lắp	14.450.177.096	18.604.079.815
Doanh thu bán Vật liệu chuyên ngành	2.011.256.193	145.617.926
Doanh thu bán nước tinh khiết	141.520.909	784.767.231
Doanh thu Khảo sát, tư vấn thiết kế, lập dự toán	37.013.000	298.647.061
	154.394.871.995	150.515.535.577

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn nước sạch khu vực Cổ phần hóa	50.320.080.072	48.794.951.700
Giá vốn nước sạch Trại Cau	849.976.431	808.298.708
Giá vốn nước sạch Đại Từ	2.460.831.155	2.144.032.894
Giá vốn nước sạch Võ Nhai	1.632.042.825	1.616.670.394
Giá vốn nước sạch Phú Lương	937.249.677	969.386.689
Giá vốn nước sạch Điềm Thụy	989.589.096	380.401.045
Giá vốn hoạt động xây lắp	13.782.529.616	16.827.525.973
Giá vốn bán Vật liệu chuyên ngành	1.971.253.115	87.200.140
Giá vốn hoạt động bán nước tinh khiết	102.934.362	553.470.208
Giá vốn Khảo sát, tư vấn thiết kế, lập dự toán	2.867.812	208.262.916
	73.049.354.161	72.390.200.667

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.089.564.610	1.145.670.417
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	28.228.446
	3.089.564.610	1.173.898.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	11.590.969.538	10.653.139.261
Lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước và khoản phải trả về cổ phần hóa	2.133.097.331	1.576.554.236
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	28.907.633
	13.724.066.869	12.258.601.130

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>14.467.265.178</i>	<i>14.955.794.039</i>
Chi phí nhân viên quản lý	6.449.071.793	7.026.035.380
Chi phí công cụ dụng cụ	419.795.013	657.611.019
Chi phí khấu hao	434.552.109	349.572.600
Chi phí quản lý khác	7.163.846.263	6.922.575.040
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	<i>46.694.901.893</i>	<i>47.289.439.510</i>
Chi phí nhân viên bán hàng	22.948.315.170	25.464.660.814
Chi phí nguyên vật liệu	1.418.358.621	1.671.707.307
Chi phí công cụ dụng cụ	54.744.043	2.940.159.183
Chi phí khấu hao	14.435.392.949	14.079.230.628
Chi phí bán hàng khác	7.838.091.110	3.133.681.578
	61.162.167.071	62.245.233.549

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ bán phế liệu	-	196.491.821
Tăng TSCĐ các tuyến ống thuộc Quốc lộ 3 mới	-	9.559.809.851
Hạch toán giảm theo Phê duyệt của UBND tỉnh	(97.571.111)	-
Các khoản khác	41.939.153	37.873.334
Thu từ tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.300.000	-
Thu từ tiền vi phạm hợp đồng	343.200	-
	(27.988.758)	9.794.175.006

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	-	856.264
Các khoản chi phí khác	6.843.530	117.288.092
	6.843.530	118.144.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	25.822.445.845	30.527.214.448
Chi phí nhân công	56.004.397.757	63.459.242.060
Khấu hao tài sản cố định	28.196.188.369	26.347.985.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.711.122.084	176.992.275
Chi phí bằng tiền khác	23.042.239.468	13.113.908.226
	136.776.393.523	133.625.342.210

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.514.016.216	14.471.429.744
Lỗ của các xí nghiệp ngoài khu vực cổ phần hóa	9.037.717.486	6.923.196.747
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.139.940.861	1.733.040.026
- Lãi chậm nộp ngân sách	2.133.097.331	1.576.554.236
- Chi phí khác không hợp lý, hợp lệ	4.483.700	152.815.340
- Phạt thuế	2.359.830	3.670.450
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	20.691.674.563	23.127.666.517
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính	4.138.334.913	5.088.086.633
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.138.334.913	5.088.086.633

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

28.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.413.398.789	16.306.539.858
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	901	1.019

28.2 LỢI NHUẬN THUẬN THUỘC VỀ CỔ ĐÔNG SỞ HỮU CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	14.413.398.789	16.306.539.858

Đây là lợi nhuận sau thuế của khu vực Cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

29.1 SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG NĂM

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	13.185.019.112	32.502.317.156
	13.185.019.112	32.502.317.156

29.2 SỐ TIỀN ĐÃ THỰC TRẢ GỐC VAY TRONG NĂM

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường	12.235.658.344	26.392.537.836
	12.235.658.344	26.392.537.836

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.19.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.572.322.229	25.003.984.890
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.207.264.800	25.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.676.881.292	12.917.682.599
Cộng	78.456.468.321	62.921.667.489
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	151.425.464.094	150.476.103.326
Phải trả người bán và phải trả khác	60.065.635.591	61.377.891.397
Chi phí phải trả	1.326.341.904	1.124.894.754
Cộng	212.817.441.589	212.978.889.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Vay và nợ ngắn hạn	9.328.717.658	142.096.746.436	151.425.464.094
Phải trả người bán và phải trả khác	60.065.635.591	-	60.065.635.591
Chi phí phải trả	1.326.341.904	-	1.326.341.904
Cộng	70.720.695.153	142.096.746.436	212.817.441.589
01/01/2016			
Vay và nợ ngắn hạn	12.235.658.344	138.240.444.982	150.476.103.326
Phải trả người bán và phải trả khác	61.377.891.397	-	61.377.891.397
Chi phí phải trả	1.124.894.754	-	1.124.894.754
Cộng	74.738.444.495	138.240.444.982	212.978.889.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.572.322.229	-	22.572.322.229
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	32.207.264.800	-	32.207.264.800
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.995.196.292	681.685.000	20.676.881.292
Đầu tư dài hạn	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	74.774.783.321	3.681.685.000	78.456.468.321
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.003.984.890	-	25.003.984.890
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.917.682.599	-	12.917.682.599
Cộng	62.921.667.489	-	62.921.667.489

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên

Mối quan hệ Công ty con

Thu nhập của ban Giám đốc

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền lương, thưởng	1.021.548.000	1.527.406.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên		
Mua hàng hóa, dịch vụ	13.461.683.907	-
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.987.174.904	-

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên	2.185.892.394	-
Phải trả người bán		
Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên	4.234.995.677	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

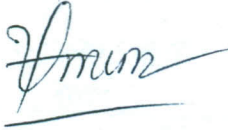
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán.

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

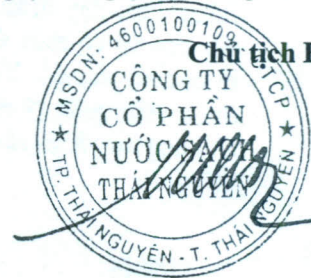


Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Quang Mãi

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 bao gồm: Kết quả hoạt động kinh doanh của khu vực đã cổ phần hóa và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các xí nghiệp nước sạch được Ủy ban Nhân tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động. Công ty đã theo dõi riêng doanh thu và chi phí của từng khu vực như sau:

- Khu vực đã thực hiện cổ phần hóa lãi sau thuế TNDN số tiền: 14.413.398.789 đồng
- Xí nghiệp sản xuất nước sạch Trại Cau lỗ: (1.000.745.466) đồng
- Xí nghiệp sản xuất nước sạch Đại Từ lỗ: (1.472.067.764) đồng
- Xí nghiệp sản xuất nước sạch Võ Nhai lỗ: (2.532.159.582) đồng
- Trạm sản xuất nước sạch Phú Lương lỗ: (1.548.742.705) đồng
- Xí nghiệp sản xuất nước sạch Điềm Thụy lỗ: (2.484.001.969) đồng

Có 6 phụ lục chi tiết kèm theo bao gồm:

- Phụ lục số 01: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khu vực đã cổ phần hóa;
- Phụ lục số 02: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau;
- Phụ lục số 03: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ;
- Phụ lục số 04: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp Nước sạch Võ Nhai;
- Phụ lục số 05: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Trạm Nước sạch Phú Lương;
- Phụ lục số 06: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp Nước sạch Điềm Thụy.



PHỤ LỤC SỐ 01

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
KHU VỰC CỔ PHẦN HÓA
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	143.979.895.389	143.857.102.251
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	143.979.895.389	143.857.102.251
Giá vốn hàng bán	11	63.662.476.177	66.471.410.937
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	80.317.419.212	77.385.691.314
Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.088.451.457	1.165.549.102
Chi phí tài chính	22	13.171.197.772	11.711.531.015
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	11.038.100.441	10.106.069.146
Chi phí bán hàng	25	38.437.620.245	41.013.143.282
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.210.486.662	14.107.970.278
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	18.586.565.990	11.718.595.841
Thu nhập khác	31	(27.988.758)	9.794.175.006
Chi phí khác	32	6.843.530	118.144.356
Lợi nhuận khác	40	(34.832.288)	9.676.030.650
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	18.551.733.702	21.394.626.491
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.138.334.913	5.088.086.633
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	14.413.398.789	16.306.539.858

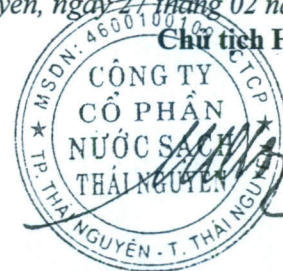
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Minh

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2017
Phụ trách kế toán

Nguyễn Cẩm Tú

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mai

PHỤ LỤC SỐ 02

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH TRẠI CAU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	406.307.400	364.224.673
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	406.307.400	364.224.673
Giá vốn hàng bán	11	849.976.431	808.298.708
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(443.669.031)	(444.074.035)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	113.600	89.800
Chi phí tài chính	22	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	-	-
Chi phí bán hàng	25	434.364.631	400.490.351
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	122.825.404	77.435.624
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(1.000.745.466)	(921.910.210)
Thu nhập khác	31	-	-
Chi phí khác	32	-	-
Lợi nhuận khác	40	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(1.000.745.466)	(921.910.210)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(1.000.745.466)	(921.910.210)

Người lập biểu

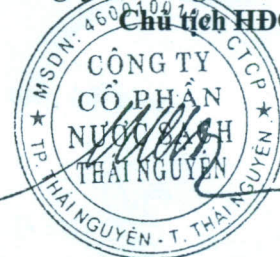
Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Cẩm Tú

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mai

PHỤ LỤC SỐ 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐẠI TỪ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.397.629.800	2.962.574.898
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3.397.629.800	2.962.574.898
Giá vốn hàng bán	11	2.460.831.155	2.144.032.894
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	936.798.645	818.542.004
Doanh thu hoạt động tài chính	21	456.400	4.566.800
Chi phí tài chính	22	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	-	-
Chi phí bán hàng	25	1.912.124.260	1.778.647.095
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	497.198.549	394.082.892
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(1.472.067.764)	(1.349.621.183)
Thu nhập khác	31	-	-
Chi phí khác	32	-	-
Lợi nhuận khác	40	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(1.472.067.764)	(1.349.621.183)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(1.472.067.764)	(1.349.621.183)

Người lập biểu

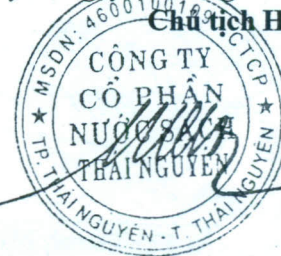
Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Cẩm Tú

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mai

PHỤ LỤC SỐ 04

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH VĨ NHAI**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.332.103.719	1.236.371.087
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.332.103.719	1.236.371.087
Giá vốn hàng bán	11	1.632.042.825	1.616.670.394
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(299.939.106)	(380.299.307)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	543.153	2.349.000
Chi phí tài chính	22	298.549.312	295.417.862
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	298.549.312	295.417.862
Chi phí bán hàng	25	1.796.800.451	1.213.049.896
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	137.413.866	182.859.967
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(2.532.159.582)	(2.069.278.032)
Thu nhập khác	31	-	-
Chi phí khác	32	-	-
Lợi nhuận khác	40	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(2.532.159.582)	(2.069.278.032)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(2.532.159.582)	(2.069.278.032)

Người lập biểu

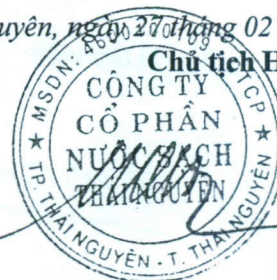
Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Cẩm Tú

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi

PHỤ LỤC SỐ 05

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
TRẠM NƯỚC SẠCH PHÚ LƯƠNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	376.796.000	368.774.718
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	376.796.000	368.774.718
Giá vốn hàng bán	11	937.249.677	969.386.689
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(560.453.677)	(600.611.971)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	-	258.884
Chi phí tài chính	22	254.319.785	251.652.253
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	254.319.785	251.652.253
Chi phí bán hàng	25	633.533.256	668.867.152
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	100.435.987	82.133.625
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(1.548.742.705)	(1.603.006.117)
Thu nhập khác	31	-	-
Chi phí khác	32	-	-
Lợi nhuận khác	40	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(1.548.742.705)	(1.603.006.117)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(1.548.742.705)	(1.603.006.117)

Người lập biểu

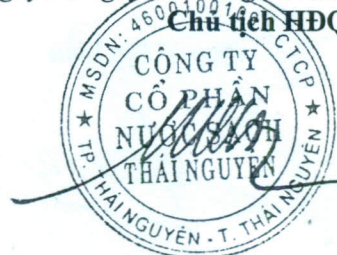
Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Cẩm Tú

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Chu tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi

PHỤ LỤC SỐ 06

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐIỀM THỤY**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.902.139.687	1.726.487.950
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	4.902.139.687	1.726.487.950
Giá vốn hàng bán	11	3.506.777.896	380.401.045
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.395.361.791	1.346.086.905
Doanh thu hoạt động tài chính	21	-	1.085.277
Chi phí tài chính	22	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-
Chi phí bán hàng	25	3.480.459.050	2.215.241.734
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	398.904.710	111.311.653
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(2.484.001.969)	(979.381.205)
Thu nhập khác	31	-	-
Chi phí khác	32	-	-
Lợi nhuận khác	40	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(2.484.001.969)	(979.381.205)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(2.484.001.969)	(979.381.205)

Người lập biểu

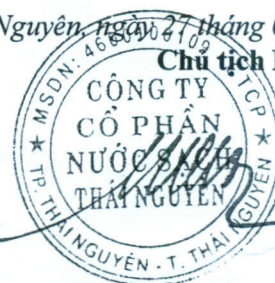
Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Cẩm Tú

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi